

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 4 THEO TỪNG UNIT**UNIT 3: WHAT DAY IS IT TODAY?****Từ vựng Unit 2 SGK Tiếng Anh lớp 4 Mới tập 1**

Từ mới/ Word	Cách phát âm	Định nghĩa/ Meaning	Ví dụ/ Example
1. English	/ˈɪŋɡlɪʃ/	(n) môn tiếng Anh	We have English. Chúng ta có (học) môn tiếng Anh.
2. Monday	/ˈmʌndeɪ/	(n) thứ Hai	I learn English on Monday. Tôi học Tiếng Anh vào thứ Hai.
3. Tuesday	/ˈtjuːzdeɪ/	(n) thứ Ba	We have Maths on Tuesday. Chúng tôi có môn Toán vào thứ Ba
4. Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	(n) thứ Tư	She goes to school on Wednesday. Cô ấy đi học vào thứ Tư.
5. Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/	(n) thứ Năm	I have many lessons on Thursday. Tôi có nhiều bài học vào thứ Năm.
6. Friday	/ˈfraɪdeɪ/	(n) thứ Sáu	My friend has English, Maths and Art on Friday. Bạn của tôi có Tiếng Anh,

			Toán và Mỹ thuật vào thứ Sáu.
7. Saturday	/'sætədeɪ/	(n) thứ Bảy	They don't go to school on Saturday. Họ không đi học vào thứ Bảy.
8. Sunday	/'sʌndeɪ/	(n) Chủ nhật	Everyone is in the house on Sunday. Mọi người ở nhà vào Chủ nhật.
9. Weekday	/'wi:kdeɪ/	(n) Ngày trong tuần	I go to school all weekdays. Tôi đi học các ngày trong tuần.
10. weekend	/,wi:k'end/	(n) cuối tuần	I don't go to school at the weekend. Tôi không đi học vào cuối tuần.
11. today	/tə'deɪ/	(n) hôm nay	It is fine today. Hôm nay thời tiết đẹp.
12. date	/deɪt/	(n) ngày trong tháng (ngày, tháng)	What's the date today? Hôm nay ngày mấy?
13. school day	/sku:l deɪ/	Ngày đi học	
14. guitar	/gɪ'ta:(r)/	(n) đàn ghi ta	I play the guitar. Tôi chơi đàn ghi ta.

15. grandparents	/'grænpɛərənt/	(n) ông bà	I visit my grandparents in the morning. Tôi viếng thăm ông bà vào buổi sáng.
---------------------	----------------	------------	--

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh lớp 4 tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 4 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-4>

Bài tập Tiếng Anh lớp 4 nâng cao:

<https://vndoc.com/tieng-anh-cho-hoc-sinh-tieu-hoc-7-11-tuoi>

Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 4 trực tuyến:

<https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-4>